

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

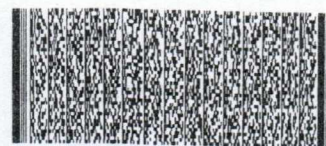
-----❧*❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
(CÔNG TY MẸ)

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 3-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở:

Quận Huyện:

Điện thoại:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

44 YÊN PHỤ

BA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố: HÀ NỘI

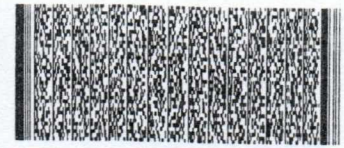
Fax:

Email:

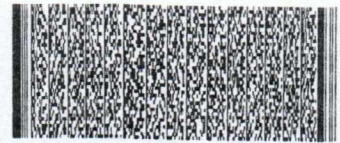
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.546.641.744.310	1.402.838.068.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		797.370.545.788	841.115.681.175
1. Tiền	111	VI.1	797.370.545.788	841.115.681.175
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		477.000.000.000	190.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	477.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		75.389.853.995	139.797.663.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	24.063.306.935	25.013.511.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.946.149.678	45.974.922.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	52.614.335.429	68.809.228.592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.233.938.047)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		97.048.403.199	120.092.886.133
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	97.813.440.847	120.649.754.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(765.037.648)	(556.868.316)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		99.832.941.328	111.831.838.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1.182.629.295	1.323.906.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.480.457.667	110.077.052.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.169.854.366	430.879.797
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		4.617.715.576.701	4.727.315.248.601
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		348.783.237.321	358.692.605.133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

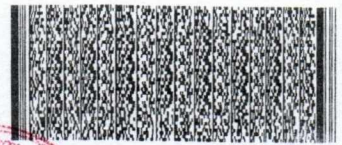
Handwritten signature



3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	348.783.237.321	358.692.605.133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		3.270.623.580.740	3.066.469.501.884
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	VI.8	3.257.275.970.931	3.057.235.592.313
- Nguyên giá	222		6.989.842.269.130	6.440.556.361.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.732.566.298.199)	(3.383.320.769.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	VI.10	3.799.148.024	4.970.565.644
- Nguyên giá	225		8.337.028.182	8.337.028.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.537.880.158)	(3.366.462.538)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	VI.9	9.548.461.785	4.263.343.927
- Nguyên giá	228		14.993.889.812	8.075.190.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.445.428.027)	(3.811.846.570)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	VI.7	26.790.626.860	257.337.656.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.790.626.860	257.337.656.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	VI.2c	757.824.617.858	776.352.412.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		548.914.000.000	548.914.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		127.477.312.020	127.477.312.020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.527.794.162)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		213.693.513.922	268.463.072.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	213.693.513.922	268.463.072.703
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.164.357.321.011	6.130.153.317.142
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.701.326.268.567	2.732.453.531.986
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		583.162.862.403	584.721.465.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	139.553.375.122	160.762.914.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.598.165.269	9.015.193.776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	61.112.533.478	75.953.755.931
4. Phải trả người lao động	314		43.552.157.608	33.149.964.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	13.523.186.718	5.632.231.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	36.545.459	36.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	63.593.722.428	58.981.233.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	162.499.958.233	133.348.933.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.693.218.088	107.840.693.879
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		2.118.163.406.164	2.147.732.066.217
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	471.622.524.861	471.732.524.861
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	1.571.860.881.303	1.606.899.541.356
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		74.680.000.000	69.100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.463.031.052.444	3.397.699.785.156
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		3.463.031.052.444	3.397.699.785.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		3.078.040.780.238	2.984.749.345.380
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.20	3.078.040.780.238	2.984.749.345.380
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.300.694.300	2.300.694.300
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.219.569.505	175.212.870.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		92.687.334.638	200.654.201.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.380.359.775	1.380.359.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.306.974.863	199.273.842.182
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34.782.673.763	34.782.673.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.164.357.321.011	6.130.153.317.142

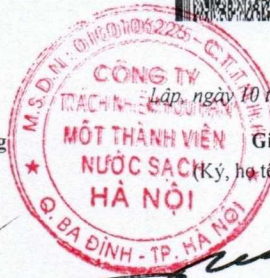


Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam



Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN QUỐC HÙNG

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Quận Huyện:

BA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố: HÀ NỘI

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.686.687.103.181	1.582.055.223.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.686.687.103.181	1.582.055.223.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	796.856.341.126	621.737.206.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		889.830.762.055	960.318.016.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	51.069.441.768	194.933.449.737
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	120.538.486.167	74.162.296.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.020.328.819	54.253.665.752
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	570.998.341.563	557.506.845.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	74.657.090.519	97.114.526.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		174.706.285.574	426.467.798.619
11. Thu nhập khác	31	VII.6	193.729.226	5.343.820.013
12. Chi phí khác	32	VII.7	512.162.953	12.464.278.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(318.433.727)	(7.120.458.068)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		174.387.851.847	419.347.340.551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.295.316.732	83.911.790.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		144.092.535.115	335.435.550.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ta Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Mã số thuế:

0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở:

44 YÊN PHỤ

Quận Huyện:

BA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố: HÀ NỘI

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		174.387.851.847	419.347.340.551
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		365.398.470.539	344.332.562.759
- Các khoản dự phòng	03		22.969.901.541	(3.286.878)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.207.089.770	9.538.272.078
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.118.092.256)	(185.190.058.431)
- Chi phí lãi vay	06		93.020.328.819	54.253.665.752
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6.000.000.000	21.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		619.865.550.260	663.778.495.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.664.005.522	(18.605.805.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.836.313.602	(30.003.243.471)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		139.158.826.729	22.220.528.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54.910.835.525	(6.262.475.509)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.035.412.683)	(55.240.888.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.288.926.826)	(53.736.778.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		88.685.000	138.494.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(80.304.048.137)	(107.734.695.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		658.895.828.992	414.553.632.629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(353.889.607.712)	(754.647.215.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.222.364	626.966.870
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(317.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			197.442.730.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.928.776.494	30.438.521.396

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(603.946.608.854)	(541.138.997.297)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		138.737.782.637	537.091.307.289
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.298.407.238)	(127.826.118.899)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.534.100.004)	(1.534.100.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.599.630.920)	(145.033.215.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(98.694.355.525)	262.697.872.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43.745.135.387)	136.112.508.213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		841.115.681.175	705.003.172.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		797.370.545.788	841.115.681.175

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ta Mai Phuong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Do Phuong Nam

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2020



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP VIWACO:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23.7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án đầu tư CTCN**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền	Số đầu năm	Số cuối năm
- Tiền mặt	638,492,229	1,102,935,830
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	840,475,259,471	796,079,620,603
- Tiền đang chuyển	1,929,475	187,989,355
Cộng	841,115,681,175	797,370,545,788

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	190,000,000,000	190,000,000,000	477,000,000,000	477,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	190,000,000,000	190,000,000,000	477,000,000,000	477,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	127,477,312,020		127,477,312,020	127,477,312,020		127,477,312,020
Cty CP VIWACO	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020		19,655,312,020
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
Cty CP Thấp nước Hà Nội	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	46,482,000,000		46,482,000,000	46,482,000,000		46,482,000,000
-Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000		99,961,100,000	99,961,100,000	*	99,961,100,000

* Trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2019: 18.527.794.162 đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,013,511,585	24,063,306,935
Cty KD Nước sạch số 2 HN	7,940,771,187	7,820,540,316
Cty KD Nước sạch số 3 HN	7,447,375,669	7,341,353,899
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	3,374,586,000	1,979,102,000
Phải thu khách hàng khác	6,250,778,729	6,922,310,720
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	7,990,570,418	7,823,183,407
Cty KD Nước sạch số 2 HN	7,940,771,187	7,820,540,316
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	49,799,231	2,643,091
Cty CP VIWACO		
Cty CP Thấp nước Hà Nội		

4. Phải thu khác	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	68,809,228,592	0	52,614,335,429	
- phải thu về Cổ phần hóa:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu lãi tiền gửi	2,985,611,570		12,501,901,370	
- Tam ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	1,317,424,772		1,228,430,485	
- Tam ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	24,780,323,534		10,430,163,049	
- Các khoản chi hộ(BHXX,BHYT, BHTN)	327,690,042		178,640,595	
- Phải thu khác:	39,398,178,674		28,275,199,930	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	495,000,682		485,164,714	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn	35,560,761,666		19,818,735,626	
+ Phải thu khác	3,342,416,326		7,971,299,590	
b) Dài hạn	358,692,605,133		348,783,237,321	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn	356,081,910,833		346,172,543,021	
NS cấp có hoàn lại				
UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác (Tiền ký cược dài hạn)	310,000,000		310,000,000	
Cộng	427,501,833,725		401,397,572,750	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	97,250,541,299	556,868,316	76,648,369,624	765,037,648
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	21,992,898,122		20,108,133,858	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,406,315,028		1,056,937,365	

- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
Cộng:	120,649,754,449	556,868,316	97,813,440,847	765,037,648

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

7. Tài sản dở dang dài hạn	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Số cuối năm
- Mua sắm		
- XDCB	257,337,656,861	26,790,626,860
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc		
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	15,187,701,818
+ Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long	187,044,841,051	
+ Di chuyển tuyến ống D280-400 Trường Chinh		8,733,671,187
+ XD nhà máy Nước mặt Sông Hồng	705,419,363	1,399,410,225
+ XNMLCN chống thất thoát thất thu Ô4A Cầu Giấy	30,939,600,332	
+ Khác	23,460,094,297	1,469,843,630
Cộng	257,337,656,861	26,790,626,860

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			5,928,749,086	2,146,441,411	8,075,190,497
- Mua trong năm			6,918,699,315		6,918,699,315
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm			12,847,448,401	2,146,441,411	14,993,889,812
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1,665,405,159	2,146,441,411	3,811,846,570
- Khấu hao trong năm			1,633,581,457		1,633,581,457
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			3,298,986,616	2,146,441,411	5,445,428,027
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			4,263,343,927	0	4,263,343,927
Tại ngày cuối năm			9,548,461,785	0	9,548,461,785

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			8,337,028,182			8,337,028,182
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			8,337,028,182			8,337,028,182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			3,366,462,538			3,366,462,538
- Khấu hao trong năm			1,171,417,620			1,171,417,620
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			4,537,880,158			4,537,880,158
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			4,970,565,644			4,970,565,644
Tại ngày cuối năm			3,799,148,024			3,799,148,024

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	1,323,906,039	1,182,629,295
- Các khoản khác	1,323,906,039	1,182,629,295
b) Dài hạn	268,463,072,703	213,693,513,922
- Chi phí thay ĐH định kỳ	97,760,815,261	54,098,968,805
- Chi phí SCL	116,109,438,156	77,676,363,664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	54,592,819,286	81,918,181,453
- Các khoản khác	0	0
Cộng	269,786,978,742	214,876,143,217

12. Tài sản khác	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	160,762,914,574	160,762,914,574	139,553,375,122	139,553,375,122
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	56,044,575,224	56,044,575,224	6,939,844,289	6,939,844,289
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống			71,823,041,440	71,823,041,440
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	4,275,216,163	4,275,216,163	775,156,735	775,156,735
- Cty CP ĐT hạ tầng 18		0	5,790,771,364	5,790,771,364
- Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	14,309,191,466	14,309,191,466		0
- Cty CP VIWASEEN.3			7,179,002,136	7,179,002,136

- Phải trả cho đối tượng khác	86,133,931,721	86,133,931,721	47,045,559,158	47,045,559,158
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Nhà thầu Vikowa		0		0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	160,762,914,574	160,762,914,574	139,553,375,122	139,553,375,122
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	4,275,216,163	4,275,216,163	775,156,735	775,156,735
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		0		0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	4,275,216,163	4,275,216,163	775,156,735	775,156,735

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	5,632,231,253	13,523,186,718
- Trích trước lãi vay phải trả	1,969,342,289	1,954,258,425
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	3,114,808,028	7,821,398,904
+ Công trình XD CB	832,836,007	6,687,389,684
+ Công trình sửa chữa nội bộ	2,281,972,021	1,134,009,220
- Các khoản trích trước khác	548,080,936	3,747,529,389
b) Dài hạn		
Cộng	5,632,231,253	13,523,186,718

17. Phải trả khác	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,087,102,290	1,083,274,326
- Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp	150,029,216	61,900,087
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		21,600,000
- Các khoản phải trả khác:	57,744,101,693	62,426,948,015
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	1,620,646,378	35,934,272
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	67,347,949	1,465,314,399
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	46,709,216,010	46,709,216,010
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9,346,891,356	14,216,483,334
Cộng	58,981,233,199	63,593,722,428
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	471,732,524,861	471,622,524,861
+ XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên		
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h	16,321,859,782	16,321,859,782
- Các khoản phải trả phải nộp khác	110,000,000	0
Cộng	471,732,524,861	471,622,524,861
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
--	--	--

18. Doanh thu chưa thực hiện	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	36,545,455	36,545,459
Cộng	36,545,455	36,545,459
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số đầu năm	Số cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số đầu năm	Số cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Số đầu năm	Số cuối năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Số đầu năm	Số cuối năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,075,282,546	1,055,223,037

b) Tài sản nhận giữ hộ:

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,546,042,861,191	1,646,833,902,956
- Doanh thu hoạt động xây lắp	18,874,219,248	23,226,594,923
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17,138,142,934	16,626,605,302
Cộng	1,582,055,223,373	1,686,687,103,181
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>91,135,739,304</i>	<i>90,517,954,433</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>154,146,346</i>	<i>234,081,137</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>	<i>2,649,715,400</i>	<i>2,361,188,194</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	592,826,045,125	762,697,609,024
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	16,630,090,778	21,366,792,418
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	12,281,070,802	12,791,939,684
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	621,737,206,705	796,856,341,126
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,439,912,566	21,529,132,194
- Lãi bán các khoản đầu tư;	155,192,730,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	15,835,445,400	24,915,934,100
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,465,361,771	4,624,375,474
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	
Cộng	194,933,449,737	51,069,441,768
5. Chi phí tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	54,253,665,752	93,020,328,819
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	19,003,633,849	8,831,465,244

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		18,527,794,162
- Chi phí tài chính khác	904,996,405	158,897,942
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	74,162,296,006	120,538,486,167

6. Thu nhập khác	Năm trước	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	667,804,000	94,632,364
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	4,676,016,013	99,096,862
Cộng	5,343,820,013	193,729,226

7. Chi phí khác	Năm trước	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40,837,130	421,606,402
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1,214,990,286	73,048,000
- Các khoản khác.	11,208,450,665	17,508,551
Cộng	12,464,278,081	512,162,953

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	97,114,526,418	74,657,090,519
- Chi phí nhân công khối QLDN	32,364,160,602	31,791,139,247
- Các khoản chi phí QLDN khác.	64,750,365,816	42,865,951,272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	557,506,845,362	570,998,341,563
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	71,163,858,912	92,335,675,285
- Chi phí nhân công khối BH	137,790,469,539	144,351,908,650
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	222,639,306,493	234,914,228,797
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	125,913,210,418	99,396,528,831
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm trước	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	65,031,754,085	56,979,573,106
- Chi phí nhân công;	255,743,606,624	264,352,466,720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	344,332,562,759	365,398,470,539
- Dự phòng phải thu khó đòi		4,233,938,047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	533,546,839,855	514,949,716,907
- Chi phí khác bằng tiền.	28,255,137,766	25,185,341,626
Cộng	1,226,909,901,089	1,231,099,506,945

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	83,911,790,550	30,295,316,432
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Số đầu năm	Số cuối năm
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh: Trước 31/12/2018 có điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2017,2018

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán (Biểu B01-DN)

	<u>Số tiền</u>
-Tăng khoản phải thu của khách hàng do xử lý nợ không đủ điều kiện năm 2018	551,970,850
-Tăng khoản ứng trước cho nhà cung cấp do xử lý nợ không đủ điều kiện năm 2017	1,160,087,511
-Tăng thuế TNDN phải thu của Nhà nước do giảm thuế TNDN phải nộp năm 2017	93,951,177
-Giảm các khoản phải trả ngắn hạn khác do xử lý phí BVMT 2016 và phải nộp NSNN các khoản trích KHTSCĐ nhận bàn giao từ bên ngoài	-9,525,139,247
-Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2017,2018	11,331,148,785

Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả kinh doanh (Biểu B02-DN) :

-Tăng Giá vốn do nộp bổ sung phí dịch vụ môi trường rừng năm 2018:	377,036,036
-Giảm Chi phí QLDN do xử lý nợ không đủ điều kiện năm 2018:	-551,970,850
-Tăng Thu nhập khác do xử lý khoản phí BVMT dư năm 2016:	4,565,128,274
-Tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành:	837,618,448
-Tăng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	3,902,444,640

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1627 201 698 169	869 537 216 260	3885 730 444 295	53 520 646 075	4 566 356 863	6 440 556 361 662
- Mua trong năm		52 610 443 458		4 350 516 284		56 960 959 742
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14 737 794 705		421 840 177 176			436 577 971 881
- Tăng khác	73 838 608 542	121 810 000				73 960 418 542
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	726 432 745	10 428 807 339	1 547 142 857	1 051 925 574		13 754 308 515
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm khác	4 399 270 841			59 863 341		4 459 134 182
Số dư cuối năm	1710 652 397 830	911 840 662 379	4306 023 478 614	56 759 373 444	4 566 356 863	6 989 842 269 130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	898 829 553 131	435 061 625 679	2019 224 655 698	26 612 864 528	3 592 070 313	3 383 320 769 349
- Khấu hao trong năm	73 758 714 422	66 907 801 834	215 678 265 679	6 066 955 239	181 734 288	362 593 471 462
- Tăng khác		121 810 000				121 810 000
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	392 741 182	10 421 302 500	1 547 142 857	1 051 925 574		13 413 112 113
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm khác				56 640 499		56 640 499
Số dư cuối năm	972 195 526 371	491 669 935 013	2233 355 778 520	31 571 253 694	3 773 804 601	3732 566 298 199
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	728 372 145 038	434 475 590 581	1866 505 788 597	26 907 781 547	974 286 550	3 057 235 592 313
- Tại ngày cuối năm	738 456 871 459	420 170 727 366	2072 667 700 094	25 188 119 750	792 552 262	3 257 275 970 931

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	131,814,833,011	131,814,833,011	175,960,335,701	146,532,585,462	161,242,583,250	161,242,583,250
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371	5,707,678,371
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	13,000,000,000	13,000,000,000	10,000,000,000	13,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000	3,330,000,000	3,330,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTtri	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000	1,265,920,000
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	6,349,611,086	6,349,611,086	21,580,000,000	8,009,611,086	19,920,000,000	19,920,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đồng Đa	3,298,459,008	3,298,459,008	3,282,679,008	3,282,679,008	3,298,459,008	3,298,459,008
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đồng Đa	704,055,556	704,055,556	2,725,944,444	686,000,000	2,744,000,000	2,744,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000	4,656,312,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000	3,401,396,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232	1,414,393,232
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	230,277,778	230,277,778	2,311,008,316	273,286,094	2,268,000,000	2,268,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000	4,965,000,000	4,965,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	955,044,870	955,044,870	5,544,955,130	1,300,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	1,380,000,000	1,380,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	10,000,000,000	10,000,000,000	30,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	25,728,833,529	25,728,833,529	26,624,197,619	26,089,458,090	26,263,573,058	26,263,573,058
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933	689,418,933
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000	2,040,000,000	2,040,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921

a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,534,100,004	1,534,100,004	1,257,374,983	1,534,100,004	1,257,374,983	1,257,374,983
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000
Thuê xe BQLDAN	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	67,458,315	161,900,004	67,458,315	67,458,315
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	161,900,004	161,900,004	94,441,649	161,900,004	94,441,649	94,441,649
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	38,275,019	153,099,996	38,275,019	38,275,019
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000	123,600,000
Tổng cộng(a1+a2)	133,348,933,015	133,348,933,015	177,217,710,684	148,066,685,466	162,499,958,233	162,499,958,233

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,604,055,392,737	1,604,055,392,737	147,208,623,320	180,989,908,390	1,570,274,107,667	1,570,274,107,667
CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	-	-			-	-
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	142,691,959,265	142,691,959,265		5,707,678,371	136,984,280,894	136,984,280,894
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	77,576,292,000	77,576,292,000		13,272,903,000	64,303,389,000	64,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	20,202,000,000	20,202,000,000		2,664,000,000	17,538,000,000	17,538,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	62,379,120,745	62,379,120,745		13,862,026,834	48,517,093,911	48,517,093,911
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	8,351,076,033	8,351,076,033		1,265,920,000	7,085,156,033	7,085,156,033
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	20,226,322,800	20,226,322,800		1,123,684,600	19,102,638,200	19,102,638,200
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	15,657,518,000	15,657,518,000		8,780,000,000	6,877,518,000	6,877,518,000
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vinh Ngọc,... xã huyện ĐA	152,720,000,000	152,720,000,000		21,580,000,000	131,140,000,000	131,140,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	23,898,007,969	23,898,007,969		3,282,679,008	20,615,328,961	20,615,328,961
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	7,890,160,000	7,890,160,000		2,200,000,000	5,690,160,000	5,690,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	12,096,832,647	12,096,832,647	12,596,092,768	2,725,944,444	21,966,980,971	21,966,980,971
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	33,758,361,468	33,758,361,468		4,656,312,000	29,102,049,468	29,102,049,468
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	20,408,225,100	20,408,225,100		3,401,396,000	17,006,829,100	17,006,829,100
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	10,608,999,844	10,608,999,844		1,414,393,232	9,194,606,612	9,194,606,612
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	9,663,828,000	9,663,828,000		2,000,000,000	7,663,828,000	7,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	8,433,375,016	8,433,375,016	11,832,633,300	2,311,008,316	17,955,000,000	17,955,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	11,610,000,000	11,610,000,000		1,720,000,000	9,890,000,000	9,890,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	28,135,000,000	28,135,000,000		3,972,000,000	24,163,000,000	24,163,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	17,182,976,624	17,182,976,624	24,645,019,528	5,544,955,130	36,283,041,022	36,283,041,022
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	6,072,000,000	6,072,000,000		1,104,000,000	4,968,000,000	4,968,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	42,699,970,720	42,699,970,720		2,247,366,880	40,452,603,840	40,452,603,840
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	418,279,728,424	418,279,728,424	89,664,037,041	30,000,000,000	477,943,765,465	477,943,765,465
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	192,966,250,093	192,966,250,093	8,470,840,683	30,723,867,308	170,713,223,468	170,713,223,468
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	6,190,991,102	6,190,991,102		689,418,933	5,501,572,169	5,501,572,169
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	5,301,974,020	5,301,974,020		757,424,860	4,544,549,160	4,544,549,160
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	31,471,147,319	31,471,147,319		1,777,663,383	29,693,483,936	29,693,483,936
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	25,476,151,946	25,476,151,946		1,469,664,722	24,006,487,224	24,006,487,224
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	29,794,802,616	29,794,802,616		1,752,635,448	28,042,167,168	28,042,167,168
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	10,152,180,612	10,152,180,612		1,632,000,000	8,520,180,612	8,520,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	152,160,140,374	152,160,140,374		7,350,965,921	144,809,174,453	144,809,174,453

a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	2,844,148,619	2,844,148,619	-	1,257,374,983	1,586,773,636	1,586,773,636
Thuê xe Phòng hành chính	495,954,546	495,954,546		182,400,000	313,554,546	313,554,546
Thuê xe BQLDAN	242,116,364	242,116,364		147,600,000	94,516,364	94,516,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	223,237,272	223,237,272		122,400,000	100,837,272	100,837,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	1,439,252,727	1,439,252,727		481,200,000	958,052,727	958,052,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	67,458,315	67,458,315		67,458,315	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	94,441,649	94,441,649		94,441,649	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	38,275,019	38,275,019		38,275,019	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	243,412,727	243,412,727		123,600,000	119,812,727	119,812,727
Tổng cộng	1,606,899,541,356	1,606,899,541,356	147,208,623,320	182,247,283,373	1,571,860,881,303	1,571,860,881,303



Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài			11,000,000	11,000,000		0
Thuế TNDN	93,951,177	22,758,004,620	30,295,316,432	58,288,926,826	5,329,556,951	
Thuế TNCN		459,990,306	2,103,523,358	2,608,997,516	45,483,852	
Thuế GTGT	336,928,620			30,069,000	366,997,620	
Thuế xuất nhập khẩu						0
Thuế tài nguyên		368,571,200	66,387,986,000	66,399,474,000		357,083,200
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt		955,204,481	137,268,068,148	138,651,088,572	427,815,943	
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		326,898,000	394,237,100	616,127,100		105,008,000
Phí dịch vụ môi trường rừng		27,811,531,647	8,882,189,160			36,693,720,807
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		13,626,817,260	9,819,451,794	9,184,334,000		14,261,935,054
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8,488,382,806	8,488,382,806		0
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác		9,646,738,417	48,048,000			9,694,786,417
Cộng	430,879,797	75,953,755,931	263,698,202,798	284,278,399,820	6,169,854,366	61,112,533,478

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
Số dư đầu năm	2 984 749 345 380	2 300 694 300			175 212 870 194	34 782 673 763		200 654 201 519
Tăng trong năm	93 291 434 858			12 931 134 933	99 455 990 958			144 092 535 415
- Tăng vốn trong năm	93 291 434 858			12 931 134 933				
- Lợi nhuận tăng trong năm					99 455 990 958			144 092 535 415
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								163 446 636 576
- Giảm khác				12 931 134 933	19 449 291 647			88 612 765 720
Số dư cuối năm	3 078 040 780 238	2 300 694 300			255 219 569 505	34 782 673 763		92 687 334 638